

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 058/2022/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
quý 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm
trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2022, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 3,08 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước do ngành dịch vụ có sự gia tăng cả về doanh thu và lợi nhuận.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT



Phạm Thị Lan Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		342.418.797.374	314.961.971.318
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	14.856.185.242	20.078.010.812
111	1. Tiền		14.856.185.242	20.078.010.812
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	115.802.794.510	56.470.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		115.802.794.510	56.470.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		209.141.243.212	234.090.748.715
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	185.470.831.943	221.315.338.122
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.887.466.390	353.204.336
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		802.623.000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	22.852.753.727	14.127.662.898
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.872.431.848)	(1.705.456.641)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		49.995.430	77.277.626
141	1. Hàng tồn kho	07	49.995.430	77.277.626
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.568.578.980	4.245.934.165
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	08	2.568.578.980	2.318.815.495
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	699.279.678
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.227.838.992
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		481.691.680.803	463.945.622.307
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		52.071.120.558	51.725.670.558
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		47.100.000.000	47.100.000.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	09	4.971.120.558	4.625.670.558
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		173.978.303.742	175.799.516.885
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	132.341.875.265	138.302.307.190
222	- Nguyên giá		250.888.709.838	244.752.436.506
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118.546.834.573)	(106.450.129.316)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	7.113.923.589	2.871.225.006
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	3.132.245.454
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(650.718.582)	(261.020.448)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	34.522.504.888	34.625.984.689
228	- Nguyên giá		49.559.388.890	48.994.538.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.036.884.002)	(14.368.554.201)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.007.933.277	395.395.000
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.007.933.277	395.395.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	236.385.760.078	219.436.640.217
251	1. Đầu tư vào công ty con		243.087.475.000	243.087.475.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.701.714.922)	(23.650.834.783)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.248.563.148	16.588.399.647
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	15.248.563.148	16.588.399.647
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		824.110.478.177	778.907.593.625

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		318.887.630.818	298.937.293.391
310	I. Nợ ngắn hạn		285.134.637.757	258.975.007.891
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	214.326.161.203	176.274.333.866
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.972.571	23.629.238
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.489.136.170	480.880.559
314	4. Phải trả người lao động		3.759.377.544	8.737.137.122
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.437.981.642	8.787.089.077
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		457.600.000	1.113.767.742
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.777.173.243	7.974.509.423
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	48.627.672.191	55.583.660.864
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		240.563.193	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		33.752.993.061	39.962.285.500
337	7. Phải trả dài hạn khác	21	4.777.711.000	4.773.111.500
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	28.357.887.941	34.571.779.880
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	23	617.394.120	617.394.120
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		505.222.847.359	479.970.300.234
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	505.222.847.359	479.970.300.234
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối		97.556.692.096	72.304.144.971
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ		72.304.144.971	61.915.273.447
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		25.252.547.125	10.388.871.524
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		824.110.478.177	778.907.593.625

Lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

quý 2 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Lũy kế từ 01/01-30/06/2022	Lũy kế từ 01/01-30/06/2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	240.416.792.199	138.529.149.849	418.238.895.190	268.911.871.562
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		240.416.792.199	138.529.149.849	418.238.895.190	268.911.871.562
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26	225.078.934.575	130.777.373.461	390.666.464.199	254.662.787.718
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.337.857.624	7.751.776.388	27.572.430.991	14.249.083.844
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.044.292.426	3.162.410.257	2.352.644.481	7.346.761.537
22	7. Chi phí tài chính	28	2.444.838.508	1.136.890.950	(13.868.045.188)	2.205.913.896
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.536.366.516	1.737.135.413	3.039.897.870	3.478.301.360
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.591.989.977	7.697.644.763	16.040.037.491	14.873.777.882
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.345.321.565	2.079.650.932	27.753.083.169	4.516.153.603
31	11. Thu nhập khác	29	1.112.987.569	132.686.025	1.312.584.878	224.520.761
32	12. Chi phí khác	30	1.122.270.666	384.955.078	1.467.168.376	666.835.514
40	13. Lợi nhuận khác		(9.283.097)	(252.269.053)	(154.583.498)	(442.314.753)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.336.038.468	1.827.381.879	27.598.499.671	4.073.838.850
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	1.425.560.859	-	2.345.952.546	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.910.477.609	1.827.381.879	25.252.547.125	4.073.838.850

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/06/2022

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/06/2022	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		27.598.499.671	4.073.838.850
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		13.277.682.696	11.612.184.515
	- Các khoản dự phòng	03		(16.782.144.654)	(1.055.561.931)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.352.644.481)	(7.226.429.418)
	- Chi phí lãi vay	06		3.039.897.870	3.478.301.360
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.781.291.102	10.882.333.376
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.530.453.363	3.589.145.946
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27.282.196	-
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		33.038.899.921	25.880.847.190
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		967.123.510	1.181.810.488
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.056.386.443)	(3.379.655.424)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		(920.391.687)	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(143.650.000)	(94.500.000)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>84.224.621.962</i>	<i>38.059.981.576</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.551.646.887)	(18.957.187.471)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	56.334.545
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(129.035.417.510)	(39.130.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.900.000.000	32.180.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.185.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.429.786.277	5.033.103.079
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(76.257.278.120)</i>	<i>(24.002.749.847)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		95.249.960.615	40.965.174.219
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(108.124.256.814)	(56.662.341.420)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(295.584.413)	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.288.800)	(4.714.200)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(13.189.169.412)</i>	<i>(15.701.881.401)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.221.825.570)	(1.644.649.672)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/06/2022

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số (Tiếp theo)	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/06/2022	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/06/2021
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.078.010.812	20.629.734.759
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	03	14.856.085.242	18.985.085.087

Lập biểu

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Đơn vị thành viên và công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có các đơn vị thành viên và các công ty con như sau:

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cẩm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cương C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa
Chi nhánh miền nam - Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 29 ngày 18 tháng 03 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;

- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

03 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	6.500.000	14.469.329
Tiền gửi ngân hàng	14.849.685.242	20.063.541.483
	<u>14.856.185.242</u>	<u>20.078.010.812</u>

04 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	115.802.794.510	56.470.000.000
	<u>115.802.794.510</u>	<u>56.470.000.000</u>

05 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	185.470.831.943	221.315.338.122
	<u>185.470.831.943</u>	<u>221.315.338.122</u>

06 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Lãi tiền gửi	1.403.530.344	933.924.993
Phải thu cước vận chuyển, phí dịch vụ kho	19.704.093.242	9.687.698.180
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	250.000.000
Các khoản phải thu khác	1.091.684.403	1.775.752.185
Thu hộ, chỉ hộ	287.730.701	1.197.446.554
Tạm ứng	340.865.037	191.220.986
Ký cược, ký quỹ	24.850.000	91.620.000
	<u>22.852.753.727</u>	<u>14.127.662.898</u>

07 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công cụ, dụng cụ	49.995.430	77.277.626
	<u>49.995.430</u>	<u>77.277.626</u>

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	209.573.500	283.477.600
Phí bảo hiểm trả trước	402.977.154	151.956.650
Chi phí thuê kho	1.269.925.000	1.269.925.000
Khác	686.103.326	613.456.245
	<u>2.568.578.980</u>	<u>2.318.815.495</u>

09 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.971.120.558	4.625.670.558
	<u>4.971.120.558</u>	<u>4.625.670.558</u>

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	82.085.232.107	26.905.500.146	131.407.160.618	4.354.543.635	244.752.436.506
Mua mới trong kỳ	-	72.000.000	6.064.273.332	-	6.136.273.332
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.085.232.107	26.977.500.146	137.471.433.950	4.354.543.635	250.888.709.838
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	22.707.815.008	16.969.888.200	63.360.810.627	3.411.615.481	106.450.129.316
Khấu hao trong kỳ	2.314.488.896	2.126.110.319	7.351.473.077	304.632.965	12.096.705.257
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.022.303.904	19.095.998.519	70.712.283.704	3.716.248.446	118.546.834.573
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	59.377.417.099	9.935.611.946	68.046.349.991	942.928.154	138.302.307.190
Số dư cuối kỳ	57.062.928.203	7.881.501.627	66.759.150.246	638.295.189	132.341.875.265

12/1/2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	3.132.245.454	-	3.132.245.454
Số tăng trong năm	-	-	4.632.396.717	-	4.632.396.717
- Thuê tài chính trong năm			4.632.396.717		4.632.396.717
Số dư cuối năm	-	-	7.764.642.171	-	7.764.642.171
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	261.020.448	-	261.020.448
Số tăng trong năm	-	-	389.698.134	-	389.698.134
- Khấu hao trong năm	-	-	389.698.134	-	389.698.134
Số dư cuối năm	-	-	650.718.582	-	650.718.582
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	2.871.225.006	-	2.871.225.006
Tại ngày cuối năm	-	-	7.113.923.589	-	7.113.923.589

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	43.454.310.744	5.540.228.146	48.994.538.890
Số tăng trong kỳ	-	564.850.000	564.850.000
- XDDB hoàn thành	-	564.850.000	564.850.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.454.310.744	6.105.078.146	49.559.388.890
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.588.867.110	4.779.687.091	14.368.554.201
Số tăng trong kỳ	456.612.720	211.717.081	668.329.801
- Khấu hao trong kỳ	456.612.720	211.717.081	668.329.801
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.045.479.830	4.991.404.172	15.036.884.002
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	33.865.443.634	760.541.055	34.625.984.689
Tại ngày cuối kỳ	33.408.830.914	1.113.673.974	34.522.504.888

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
Mua sắm TSCĐ, dự án khác	4.007.933.277	395.395.000
	4.007.933.277	395.395.000

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
Đầu tư vào công ty con	243.087.475.000	243.087.475.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH vận tải và dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	44.000.000.000
Công ty cổ phần vận tải biển Vinafco	22.222.475.000	22.222.475.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	31.500.000.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	30.180.000.000
Công ty TNHH vận tải và dịch vụ Vinafco Miền Trung	3.185.000.000	3.185.000.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	42.000.000.000	42.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.701.714.922)	(23.650.834.783)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	(6.701.714.922)	(4.955.105.316)
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	-	(18.695.729.467)

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.786.875.849	3.881.585.461
Chi phí san lấp mặt bằng DA Trâu Quỳ, Gia Lâm	9.221.212.801	9.344.162.305
Chi phí cải tạo văn phòng, kho bãi	2.507.470.750	2.280.705.618
Khác	733.003.748	1.081.946.263
	<u>15.248.563.148</u>	<u>16.588.399.647</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	214.326.161.203	176.274.333.866
	<u>214.326.161.203</u>	<u>176.274.333.866</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.134.981.485	328.835.045
Thuế thu nhập cá nhân	140.730.476	152.045.514
Thuế TNDN	1.425.560.859	-
Thuế khác	787.863.350	-
	<u>3.489.136.170</u>	<u>480.880.559</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí lãi vay	93.193.135	109.681.708
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	5.566.065.852	8.080.924.482
Chi phí xây dựng	112.727.274	112.727.274
Chi phí khác	2.665.995.381	483.755.613
	<u>8.437.981.642</u>	<u>8.787.089.077</u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Kinh phí công đoàn + bảo hiểm	2.667.606.186	2.187.035.549
Cổ tức phải trả	177.649.370	591.938.170
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.159.340.000	1.902.100.000
Phải trả do thu, chi hộ	434.680.667	2.146.037.168
Các khoản phải trả, phải nộp khác	337.897.020	1.147.398.536
	<u>5.777.173.243</u>	<u>7.974.509.423</u>

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Vay ngắn hạn	47.750.789.079	55.481.842.684
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	876.883.112	101.818.180
	<u>48.627.672.191</u>	<u>55.583.660.864</u>

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.777.711.000	4.773.111.500
	<u>4.777.711.000</u>	<u>4.773.111.500</u>

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Vay dài hạn	25.130.355.464	33.273.598.058
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.227.532.477	1.298.181.822
	<u>28.357.887.941</u>	<u>34.571.779.880</u>

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	617.394.120	617.394.120
	<u>617.394.120</u>	<u>617.394.120</u>

Công ty Cổ phần Vinalco
Thôn Từ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

24.a . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	63.490.428.624	470.381.428.710
Lãi trong năm							4.073.838.850	4.073.838.850
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(800.000.000)	(800.000.000)
Trích quỹ khác			775.155.177				(775.155.177)	
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	65.989.112.297	473.655.267.560
Năm nay								
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	72.304.144.971	479.970.300.234
Lãi trong năm							25.252.547.125	25.252.547.125
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								
Trích quỹ khác								
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	97.556.692.096	505.222.847.359

Đơn vị tính: VND

(1) (1) (1) (1) (1) (1) (1) (1) (1)

24.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận các năm trước	-	-
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

24.c. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	240.416.792.199	138.529.149.849
	<u>240.416.792.199</u>	<u>138.529.149.849</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	225.078.934.575	130.777.373.461
	<u>225.078.934.575</u>	<u>130.777.373.461</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.043.834.083	940.162.757
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.222.247.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	458.343	-
	<u>2.044.292.426</u>	<u>3.162.410.257</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Lãi tiền vay	1.536.366.516	1.737.135.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá	474.525	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính dài hạn	871.475.517	(604.017.190)
Chi phí tài chính khác	36.521.950	3.772.727
	<u>2.444.838.508</u>	<u>1.136.890.950</u>

29 THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Thanh lý TSCĐ	-	-
Thu bồi thường	878.442.629	24.009.778
Các khoản khác	234.544.940	108.676.247
	<u>1.112.987.569</u>	<u>132.686.025</u>

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Thanh lý TSCĐ	-	119.421.769
Chi bồi thường	880.749.245	33.284.315
Chi phí thuế đất phải nộp	190.311.397	205.495.782
Các khoản khác	51.210.024	26.753.212
	<u>1.122.270.666</u>	<u>384.955.078</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.425.560.859	-
	<u>1.425.560.859</u>	<u>-</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Phạm Thị Lan Hương

